

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 89.66
	Giờ: Ngày 22 tháng 5 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29
PHỤ LỤC BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	30 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Kiên

Chủ tịch

Ông Trần Văn Thanh

Ủy viên

Ông Nguyễn Á Phi

Ủy viên

Ông Đoàn Văn Thu

Ủy viên

Ông Dương Văn Cơ

Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2011)

Bà Nguyễn Thanh Huyền

Ủy viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Á Phi

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Hồng Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thanh Sơn

Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Số: 1096 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 37. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Minh Hiền
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1286/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		515.434.592.160	653.234.270.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	57.571.991.574	166.008.027.644
1. Tiền	111		57.571.991.574	116.008.027.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6.627.917.800	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.066.876.098	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(16.438.958.298)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309.020.025.479	327.481.552.127
1. Phải thu khách hàng	131		305.629.401.748	332.769.704.316
2. Trả trước cho người bán	132		12.749.118.413	5.998.244.542
3. Các khoản phải thu khác	135	7	9.368.117.924	5.759.137.714
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.726.612.606)	(17.045.534.445)
IV. Hàng tồn kho	140	8	129.486.658.053	146.077.924.375
1. Hàng tồn kho	141		129.486.658.053	146.077.924.375
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.727.999.254	13.666.766.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.372.402.057	1.088.849.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.320.938.639	10.787.857.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		350.950.404	340.058.889
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		683.708.154	1.450.000.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		626.710.135.569	568.123.265.737
I. Tài sản cố định	220		324.020.716.154	295.236.027.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	246.575.389.804	228.481.834.196
- Nguyên giá	222		461.973.065.553	419.495.136.993
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.397.675.749)	(191.013.302.797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.019.936.673	18.957.667.052
- Nguyên giá	228		15.046.779.053	21.973.542.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.026.842.380)	(3.015.875.471)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	65.425.389.677	47.796.526.104
II. Bất động sản đầu tư	240	12	21.539.749.812	-
- Nguyên giá	241		23.236.755.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.697.005.188)	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.259.372.885	30.666.034.419
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	4.560.000.329	27.732.937.601
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	6.215.250.556	6.663.096.818
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(3.515.878.000)	(3.730.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		273.890.296.718	242.221.203.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	273.630.506.718	241.197.303.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	932.500.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		259.790.000	91.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.142.144.727.729	1.221.357.536.094

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	558.224.423.104	655.616.266.496
I. Nợ ngắn hạn	310	403.556.630.797	518.010.198.519
1. Vay ngắn hạn	311 17	134.277.558.111	200.687.591.542
2. Phải trả người bán	312	165.998.317.149	219.909.003.922
3. Người mua trả tiền trước	313	3.951.827.610	3.534.870.711
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 18	13.640.718.752	15.848.956.134
5. Phải trả người lao động	315	25.755.195.598	23.195.533.959
6. Chi phí phải trả	316	23.872.905.596	4.488.050.314
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 19	32.713.262.254	47.592.664.378
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	571.184.331	571.522.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2.775.661.396	2.182.005.559
II. Nợ dài hạn	330	154.667.792.307	137.606.067.977
1. Phải trả dài hạn khác	333 20	152.584.531.374	136.373.638.380
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.564.778.433	1.232.429.597
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	518.482.500	-
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	570.547.761.185	553.450.198.522
I. Vốn chủ sở hữu	410 21	570.547.761.185	553.450.198.522
1. Vốn điều lệ	411	344.466.990.000	264.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	76.180.770.000	130.179.226.574
3. Cổ phiếu quỹ	414	(49.700.000)	(49.700.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	425.786	205.576.409
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	105.650.833.010	99.502.636.970
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	12.900.069.411	10.912.420.340
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	31.398.372.978	47.701.808.229
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	13.372.543.440	12.291.071.076
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+500)	440	1.142.144.727.729	1.221.357.536.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
Hàng hóa nhận ký gửi	VND	216.392.000	-



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.813.068.204.722	2.415.161.809.801
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.605.786.874	3.118.964.067
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	2.807.462.417.848	2.412.042.845.734
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.362.075.329.468	2.071.404.125.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		445.387.088.380	340.638.720.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.026.467.844	8.311.252.698
7. Chi phí tài chính	22	25	71.203.544.297	22.069.376.319
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.212.845.950	9.970.869.546
8. Chi phí bán hàng	24		265.668.602.263	227.304.081.705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		73.139.144.484	44.684.855.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		40.402.265.180	54.891.659.162
11. Thu nhập khác	31	26	11.548.981.015	3.615.356.771
12. Chi phí khác	32	27	2.628.138.158	2.185.231.795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.920.842.857	1.430.124.976
14. (Lỗ)/lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		(124.642.589)	1.223.438.760
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		49.198.465.448	57.545.222.898
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	28	14.990.327.104	7.504.923.077
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		932.500.000	(395.000.000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	70		33.275.638.344	50.435.299.821
Lợi ích của cổ đông thiểu số			2.020.085.771	2.364.257.372
Lợi ích của cổ đông của Công ty			31.255.552.573	48.071.042.449
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	29	983	1.649



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTCho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.198.465.448	57.545.222.898
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29.271.317.147	24.914.007.871
Các khoản dự phòng	03	18.237.925.626	(939.378.581)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	438.319.665	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.914.744.232)	(9.847.470.223)
Chi phí lãi vay	06	19.212.845.950	9.970.869.546
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.444.129.604	81.643.251.511
Biến động các khoản phải thu	09	17.483.915.156	5.608.861.228
Biến động hàng tồn kho	10	16.591.266.322	(12.723.602.835)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(41.285.447.035)	44.168.270.854
Biến động chi phí trả trước	12	(32.716.755.684)	(58.521.608.095)
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.047.080.129)	(9.842.595.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.346.690.039)	(6.339.389.178)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16.268.664.025	19.841.429.035
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.891.753.630)	(8.390.306.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.500.248.590	55.444.310.802
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80.050.866.686)	(46.835.778.583)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	771.759.569	663.087.174
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(5.256.897.909)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.433.597.453	7.792.399.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73.845.509.664)	(43.637.189.841)

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.648.491.666.642	993.890.920.627
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.715.340.019.738)	(880.142.290.260)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.242.421.899)	(4.268.769.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.090.774.995)	109.479.860.517
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	(108.436.036.069)	121.286.981.478
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	166.008.027.644	44.721.046.166
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	57.571.991.574	166.008.027.644

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.450.796.666 đồng (năm 2010: 1.164.625.000 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2012


Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCĐN ngày 21 tháng 5 năm 2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101447725, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 5 năm 2011 với số vốn điều lệ 344.466.990.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24 tháng 11 năm 2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,36% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.048 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 924 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vò bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vò bình gas.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 31.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán và được Công ty dự định thanh lý trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

Tại ngày cuối năm tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2011
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng được cấp. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm đối với quyền sử dụng đất và giá trị xây lắp (thời gian hiệu lực còn lại của quyền sử dụng đất) và 10 năm đối với máy móc thiết bị.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán, được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC hoặc Upcom), giá trị dự phòng được Công ty xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra bằng chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 1916/BTC-CKT ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc áp dụng tỷ giá hối đoái trong hạch toán kế toán tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam - nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) để chuyển đổi các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán ra Đồng Việt Nam.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	9.406.697.547	14.346.506.536
Tiền gửi ngân hàng	47.567.853.827	101.476.521.108
Tiền đang chuyển	597.440.200	185.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	-	50.000.000.000
	57.571.991.574	166.008.027.644

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex	23.066.876.098	-
	23.066.876.098	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(16.438.958.298)	-
	6.627.917.800	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2011, Công ty sẽ thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex. Công ty đã gửi thông báo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để công bố thực hiện việc chào bán toàn bộ số cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 23 tháng 9 năm 2011, tuy nhiên tới ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa có nhà đầu tư nào chấp thuận mua lại số cổ phiếu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty trình bày khoản đầu tư này như một khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và lập dự phòng theo giá trị thị trường của cổ phiếu.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu gas rời với khách hàng thuê đồng bình	3.266.171.697	18.616.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	518.853.221
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.289.090	1.203.539.504
Phải thu khác	6.099.657.137	4.018.128.989
	9.368.117.924	5.759.137.714

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	309.184.183	1.296.750.000
Nguyên liệu, vật liệu	28.920.848.974	28.943.957.241
Công cụ, dụng cụ	3.777.459.703	2.589.878.203
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	714.953.097	523.451.192
Thành phẩm	10.179.456.976	5.316.091.119
Hàng hóa	85.421.985.120	107.357.284.620
Hàng gửi đi bán	162.770.000	50.512.000
Cộng	129.486.658.053	146.077.924.375
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	129.486.658.053	146.077.924.375

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

MÃU SỐ B 09-DN/HN

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYỄN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	283.328.492.324	71.668.389.235	58.994.998.371	3.396.154.099	2.107.102.964	419.495.136.993
Mua sắm mới	4.538.577.857	8.637.332.967	5.036.788.158	1.641.835.788	143.498.182	19.998.032.952
Xây dựng cơ bản hoàn thành	21.068.750.049	5.362.042.248	-	-	-	26.430.792.297
Thanh lý	(1.483.305.789)	(1.188.506.756)	(1.170.519.952)	(26.483.990)	(25.969.316)	(3.894.785.803)
Phân loại lại	2.167.403.304	(2.160.283.426)	12.739.514	(19.859.392)	-	-
Tăng/(Giảm) khác	45.091.632	(101.202.518)	-	-	-	(56.110.886)
Tại ngày 31/12/2011	309.665.009.377	82.217.771.750	62.874.006.091	4.991.646.505	2.224.631.830	461.973.065.553

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2011	111.176.353.612	45.811.302.651	30.275.385.959	2.237.576.028	1.512.684.547	191.013.302.797
Khấu hao trong năm	15.211.852.047	6.643.444.946	5.057.593.798	511.855.322	138.598.937	27.563.345.050
Thanh lý	(869.566.678)	(1.056.211.747)	(1.170.519.952)	(24.129.857)	(2.598.000)	(3.123.026.234)
Phân loại lại	32.256.357	92.858.864	(204.645.221)	-	-	(79.530.000)
Tăng/(Giảm) khác	23.584.136	-	-	-	-	23.584.136
Tại ngày 31/12/2011	125.574.479.474	51.491.394.714	33.957.814.584	2.725.301.493	1.648.685.484	215.397.675.749

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2011	184.090.529.903	30.726.377.036	28.916.191.507	2.266.345.012	575.946.346	246.575.389.804
Tại ngày 31/12/2010	172.152.138.712	25.857.086.584	28.719.612.412	1.158.578.071	594.418.417	228.481.834.196

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 25.255.915.207 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 24.515.861.012 VND).

Giá trị xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm là một phần của tòa nhà 322 Điện Biên Phủ. Phần còn lại của tòa nhà đã được cho thuê hoặc giữ với ý định cho thuê nên được ghi nhận ở khoản mục bất động sản đầu tư. Chi tiết tại Thuyết minh 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	18.863.457.625	3.110.084.898	21.973.542.523
Điều chỉnh	30.642.000		30.642.000
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(6.957.405.470)	-	(6.957.405.470)
Tại ngày 31/12/2011	11.936.694.155	3.110.084.898	15.046.779.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	1.760.035.233	1.255.840.238	3.015.875.471
Trích khấu hao trong năm	192.484.926	759.375.996	951.860.922
Phân loại sang bất động sản đầu tư	(940.894.013)	-	(940.894.013)
Tại ngày 31/12/2011	1.011.626.146	2.015.216.234	3.026.842.380
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	10.925.068.009	1.094.868.664	12.019.936.673
Tại ngày 31/12/2010	17.103.422.392	1.854.244.660	18.957.667.052

(*) Trong đó, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã hoàn thành cao ốc văn phòng tại 322 Điện Biên Phủ và đang cho thuê hoặc giữ với ý định cho thuê một phần của tòa nhà này. Giá trị quyền sử dụng đất tương ứng được phân loại lại sang Bất động sản đầu tư. (Xem Thuyết minh số 12)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ (*)	5.146.349.021	23.675.700.896
Văn phòng tòa nhà MIPEC TOWER 229 Tây Sơn, HN	52.682.304.868	19.808.000.000
Tuyến ống nhập tàu kho gas Đình Vũ	4.296.819.889	-
Công trình kho gas Trà Nóc mở rộng	-	1.924.776.000
Công trình khác	3.299.915.899	2.388.049.208
	65.425.389.677	47.796.526.104

(*) Công trình cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư theo giá trị tạm quyết toán cho năm 2011. Giá trị còn lại phản ánh trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" là giá trị các hạng mục phát sinh sau khi Công ty đã tạm tăng tài sản và sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị xây lắp VND	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	11.621.000.927	4.658.348.603	16.279.349.530
Phân loại từ tài sản cố định vô hình	6.957.405.470	-	-	6.957.405.470
Tại ngày 31/12/2011	6.957.405.470	11.621.000.927	4.658.348.603	23.236.755.000
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	-
Trích khấu hao trong năm	61.680.000	218.648.368	475.782.807	756.111.175
Phân loại từ tài sản cố định vô hình	940.894.013	-	-	940.894.013
Tại ngày 31/12/2011	1.002.574.013	218.648.368	475.782.807	1.697.005.188
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	5.954.831.457	11.402.352.559	4.182.565.796	21.539.749.812
Tại ngày 31/12/2010	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần giá trị quyền sử dụng đất và các giá trị xây lắp, máy móc thiết bị đã đưa vào sử dụng của cao ốc văn phòng tại 322 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với diện tích Công ty đang cho thuê hoặc nắm giữ để cho thuê.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Hải Phòng	Hải Phòng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Đà Nẵng	Đà Nẵng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Cần Thơ	Cần Thơ	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG (*)	TP. Hồ Chí Minh	51	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011, Công ty sẽ lên kế hoạch thoái vốn khỏi Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, do Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc thoái vốn này nên báo cáo tài chính của Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vẫn được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	5.000.000.000	25.377.064.426
(Lỗ)/lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	(439.999.671)	1.223.438.760
Thặng dư cổ phần của công ty liên kết	-	1.132.434.415
	4.560.000.329	27.732.937.601

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (*)	Hà Nội	50%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tổng tài sản	9.287.426.159	119.569.024.300
Tổng công nợ	(167.425.500)	(10.566.740.852)
Tài sản thuần	9.120.000.659	109.002.283.448
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	4.560.000.329	27.732.937.601

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011, Công ty sẽ lên kế hoạch thoái vốn khỏi Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG. Tuy nhiên, cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, do Công ty chưa có kế hoạch cụ thể về việc thoái vốn này nên khoản đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG vẫn được trình bày như một khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG vẫn được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	5.730.000.000	5.730.000.000
Đầu tư dài hạn khác	485.250.556	933.096.818
	6.215.250.556	6.663.096.818
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(3.515.878.000)	(3.730.000.000)
Giá trị thuần khoản đầu tư	2.699.372.556	2.933.096.818

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản dự phòng giảm giá 100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh với số tiền 1.848.717.989 đồng, được trích trên cơ sở chênh lệch giữa giá Công ty mua thực tế và giá thị trường của cổ phiếu và khoản dự phòng giảm giá 100.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Dệt may Hà Nội với số tiền 1.610.000.000 đồng, được trích trên cơ sở chênh lệch giữa giá Công ty mua thực tế và mệnh giá của cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Tiền thuê đất</u>	<u>Vỏ bình gas</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2011	22.200.349.045	214.915.425.077	4.081.529.844	241.197.303.966
Tăng trong năm	-	58.797.280.150	5.741.931.031	64.539.211.181
Phân bổ vào chi phí trong năm	(612.469.932)	(24.610.818.347)	(6.882.720.150)	(32.106.008.429)
Tại ngày 31/12/2011	<u>21.587.879.113</u>	<u>249.101.886.880</u>	<u>2.940.740.725</u>	<u>273.630.506.718</u>

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng đến hết ngày 02 tháng 4 năm 2047.

17. VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	100.089.303.377	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	25.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	184.809.106.560
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (iii)	5.677.464.322	8.604.138.496
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hồ Chí Minh (iii)	3.510.790.412	7.274.346.486
	<u>134.277.558.111</u>	<u>200.687.591.542</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00122/2010/0003462 ngày 08 tháng 11 năm 2010 với mức dư nợ và mở thư tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Khoản vay cho mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng lần giải ngân. Lãi suất hiện đang áp dụng với số dư nợ đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 16,7%/năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-NH/PGC ngày 06 tháng 6 năm 2011. Hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh, mở thư tín dụng tối đa là 95 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động. Mức lãi suất cho vay đang được áp dụng với số dư nợ đồng Việt Nam là 19%/năm.
- (iii) Khoản vay do Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	7.215.547.015	8.978.829.286
Thuế xuất, nhập khẩu	1.413.092.338	3.210.583.635
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.787.048.969	3.143.411.904
Thuế thu nhập cá nhân	1.225.030.430	516.131.309
	<u>13.640.718.752</u>	<u>15.848.956.134</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.574.916.212	1.676.273.750
Bảo hiểm xã hội, đoàn phí công đoàn	227.473.650	94.879.270
Tài sản thừa chờ giải quyết	836.036.907	5.261.549.133
Gas hóa lỏng vay	-	4.845.000.000
Cổ tức phải trả	17.472.798.300	27.640.763.155
Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG (*)	4.400.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	7.202.037.185	8.074.199.070
	32.713.262.254	47.592.664.378

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011, Công ty sẽ lên kế hoạch thoái vốn khỏi Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG đã ngừng hoạt động kinh doanh và chuyển một phần vốn về cho Công ty quản lý và được Công ty trình bày như một khoản phải trả khác.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vô bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký quỹ, ký cược vô bình gas nhận được trong năm như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	136.373.638.380	116.772.609.345
Nhận thêm đặt cọc, ký quỹ	32.088.708.654	33.632.875.519
Kết chuyển vào doanh thu (*)	(15.877.815.660)	(14.031.846.484)
Số dư cuối năm	152.584.531.374	136.373.638.380

(*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ giá trị vô bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vô bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vô bình xuất dùng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU B 09-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	264.998.230.000	130.189.889.554	(49.700.000)	(85.153.736)	92.918.876.291	8.671.863.179	48.386.404.297	545.030.409.585
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	48.071.042.449	48.071.042.449
Chênh lệch tỷ giá tăng lên	-	-	-	290.932.421	-	-	-	290.932.421
Giảm thặng dư vốn cổ phần	-	(10.662.980)	-	-	-	-	-	(10.662.980)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6.583.760.679	2.123.079.320	(17.226.151.043)	(8.519.311.044)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(26.496.470.000)	(26.496.470.000)
(Giảm)/tăng khác	-	-	-	(202.276)	-	117.477.841	(5.033.017.474)	(4.915.741.909)
Tại ngày 01/01/2011	264.998.230.000	130.179.226.574	(49.700.000)	205.576.409	99.502.636.970	10.912.420.340	47.701.808.229	553.450.198.522
Tăng vốn bằng cổ phiếu thưởng	79.468.760.000	(52.983.500.000)	-	-	-	-	-	26.485.260.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	31.255.552.573	31.255.552.573
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6.136.982.300	2.066.487.062	(15.452.363.036)	(7.248.893.674)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.469.908.000)	(30.469.908.000)
Ghi đảo lãi lũy kế từ khoản đầu tư vào Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex Tăng/(Giảm) khác	-	(1.014.956.574)	-	-	-	(117.477.841)	(1.557.377.257)	(2.689.811.672)
Tại ngày 31/12/2011	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)	425.786	105.650.833.010	12.900.069.411	31.398.372.978	570.547.761.185

b. Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tỷ lệ %	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	52,36%	180.373.765.800	138.761.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,64%	164.093.224.200	126.236.810.000
	100,00%	344.466.990.000	264.998.230.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**c. Tăng vốn điều lệ**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28 tháng 4 năm 2010, Đại hội đã nhất trí thông qua việc tăng vốn điều lệ, trong đó 26.496.470.000 đồng là cổ tức đợt 2 của năm 2009 (ghi nhận trên khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" tại ngày 31 tháng 12 năm 2010) và 52.999.650.000 đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần. Số cổ phiếu lẻ phát sinh từ giao dịch này được hạch toán hoàn nhập Thặng dư vốn cổ phần theo Quyết định số 057/PGC-QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty. Vốn điều lệ thực tế tăng lên là 79.468.760.000 đồng. Ngày 04 tháng 5 năm 2011, số cổ phiếu đăng ký bổ sung nói trên được chấp thuận niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 38/2006/GCNCP-VSD-3 đăng ký thay đổi lần 3 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2011 ngày 29 tháng 4 năm 2011, Đại hội đã nhất trí thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2010 là 10% theo vốn góp. Cổ tức dự định được chi trả toàn bộ bằng tiền mặt, số cổ tức chưa trả hiện đang được theo dõi trên khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác".

e. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 34.446.699 cổ phần (năm 2010: 26.499.823 cổ phần); trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.764.529.217.765	2.369.608.263.201
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	27.055.384.423	28.402.736.049
Doanh thu ký cược vỏ bình gas	15.877.815.660	14.031.846.484
	2.807.462.417.848	2.412.042.845.734

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.339.230.552.157	2.049.984.825.984
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.844.777.311	21.419.299.351
	2.362.075.329.468	2.071.404.125.335

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.473.175.662	1.361.236.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.838.890.679	4.917.287.476
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.723.612	453.700.544
Lãi bán hàng trả chậm	1.001.104.205	839.877.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác	601.573.686	739.150.293
	5.026.467.844	8.311.252.698

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.212.845.950	9.970.869.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.363.533.236	13.047.685.813
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư chứng khoán	16.224.836.298	(1.425.358.900)
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.402.328.813	476.179.860
	71.203.544.297	22.069.376.319

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	771.759.569	763.249.440
Hàng hóa thừa khi kiểm kê	6.368.925.110	-
Thu nhập khác	4.408.296.336	2.852.107.331
	11.548.981.015	3.615.356.771

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	771.759.569	1.112.496.653
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	11.631.918	270.608.828
Hàng hóa thiếu khi kiểm kê	402.999.781	-
Chi phí khác	1.441.746.890	802.126.314
	2.628.138.158	2.185.231.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.198.465.448	57.545.222.898
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	14.990.327.104	7.504.923.077
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	932.500.000	(395.000.000)
Lợi nhuận sau thuế	33.275.638.344	50.435.299.821

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là tổng cộng thuế phải nộp của các công ty con và số thuế phải nộp tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Gas Petrolimex.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Do trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ và niêm yết bổ sung cổ phiếu nên số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên các cơ sở số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.255.552.573	48.071.042.449
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.797.740	26.496.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	983	1.814
Số bình quân gia quyền của phổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại)	31.797.740	29.148.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại)	983	1.649

30. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Xem chi tiết phụ lục "Bảng tổng hợp giao dịch và số dư với các bên liên quan") từ trang 30 đến trang 37.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.571.991.574	166.008.027.644
Phải thu khách hàng (sau dự phòng)	286.902.789.142	315.724.169.871
Các khoản phải thu khác	9.368.117.924	5.759.137.714
Tổng cộng	353.842.898.640	487.491.335.229
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	134.277.558.111	200.687.591.542
Phải trả người bán	165.998.317.149	219.909.003.922
Chi phí phải trả	23.872.905.596	4.488.050.314
Tổng cộng	324.148.780.856	425.084.645.778

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Đô la Mỹ (USD)		Đồng tiền chung châu Âu (EURO)	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản tài chính				
Tiền	10.970.694	12.306.060	6.798.884	7.077.199
Tổng cộng	10.970.694	12.306.060	6.798.884	7.077.199
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	6.198.164.322	200.687.591.542	2.990.090.412	-
Phải trả người bán	318.520.616.893	218.977.115.277	-	-
Tổng cộng	324.718.781.215	419.664.706.819	2.990.090.412	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Các khoản vay	134.277.558.111	-	134.277.558.111
Phải trả người bán	165.998.317.149	-	165.998.317.149
Chi phí phải trả	23.872.905.596	-	23.872.905.596

31/12/2010	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Các khoản vay	200.687.591.542	-	200.687.591.542
Phải trả người bán	219.909.003.922	-	219.909.003.922
Chi phí phải trả	4.488.050.314	-	4.488.050.314

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.571.991.574	-	57.571.991.574
Phải thu khách hàng	286.902.789.142	-	286.902.789.142
Các khoản phải thu khác	9.368.117.924	-	9.368.117.924

31/12/2010	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.008.027.644	-	166.008.027.644
Phải thu khách hàng	315.724.169.871	-	315.724.169.871
Các khoản phải thu khác	5.759.137.714	-	5.759.137.714

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.



Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2012

A blue ink signature of Nguyễn Hữu Quang.

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
Kỳ báo cáo: năm 2011

STT	Hình thức/ Đơn vị đầu tư	Ngày bắt đầu đầu tư	Vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư		Số lượng cổ phiếu phát hành	Số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ	Giá trị đầu tư (Đồng)	Tỷ lệ vốn góp	Mức độ ảnh hưởng	Tỷ lệ lợi ích
			Vốn điều lệ (Đồng)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Đồng)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đầu tư vào Công ty con (TK221)		133.024.919.267	121.987.708.826	-	-	121.987.708.826			
	1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng		22.000.000.000	22.000.000.000			22.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng		20.500.000.000	20.500.000.000			20.500.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn		57.000.000.000	57.000.000.000			57.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ		11.000.000.000	11.000.000.000			11.000.000.000	100,0%	100,0%	100,0%
	5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG		22.524.919.267	11.487.708.826			11.487.708.826	51,0%	51,0%	51,0%
II	Đầu tư Công ty liên kết (TK223)		10.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000			
	1. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG		10.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	50,00%	50,0%	50,0%
III	Đầu tư dài hạn khác (TK228)		357.807.900.000	2.724.150.557	35.780.790	223.890	6.215.250.557			
	1. Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội		205.000.000.000	1.000.000.000	20.500.000	100.000	2.610.000.000	0,5%	0,5%	0,5%
	2. Công ty cổ phần Than Vàng Danh - TKV		152.807.900.000	1.238.900.000	15.280.790	123.890	3.120.000.000	0,8%	0,8%	0,8%
	3. Đầu tư dài hạn khác			485.250.557			485.250.557			



PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2011

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)		
			Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	3	4 = 1-3
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.362.429.879	1.304.933.303	57.496.576
2	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	4.121.267.529	3.947.343.883	173.923.646
3	11006020	CNhánh XD Lạng sơn	26.859.969.292	25.726.438.463	1.133.530.829
4	11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái	12.209.745.901	11.694.476.385	515.269.516
5	11007010	Chi nhánh XD Bắc Cạn	6.851.782.167	6.562.626.724	289.155.443
6	11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa Bình	2.006.359.069	1.921.687.719	84.671.350
7	11015034	Cty CP vận tải và Dvụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	26.302.400	25.192.399	1.110.001
8	11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	5.627.218.310	5.389.741.291	237.477.019
9	83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	18.481.476.357	17.701.530.446	779.945.911
10	83000023	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	4.801.315.440	4.598.692.756	202.622.684
11	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	13.283.687.968	12.723.096.492	560.591.476
12	83000026	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	5.910.627.042	5.661.189.751	249.437.291
13	83000027	Công ty xăng dầu Điện Biên	9.964.151.363	9.543.649.291	420.502.072
14	83000028	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	9.956.377.106	9.536.203.119	420.173.987
15	83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang	17.108.334.192	16.386.336.932	721.997.260
16	11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	8.434.630.530	7.286.155.401	1.148.475.129
17	11005000	Công ty Xăng dầu B12	9.253.271.377	7.993.328.573	1.259.942.804
18	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	18.228.789.892	15.746.723.635	2.482.066.257
19	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	7.141.622.455	6.169.205.733	972.416.722
20	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	766.067.370	661.758.199	104.309.171
21	11009400	Công ty Xăng dầu Hà Nam	251.114.160	216.921.984	34.192.176
22	11009200	Công ty Xăng dầu Ninh Bình	508.664.390	439.403.692	69.260.698
23	11011200	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	14.701.253.038	12.699.502.822	2.001.750.216
24	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	26.170.466.018	22.607.046.229	3.563.419.789
25	11074100	Công ty CPVT TPS Nghệ Tĩnh	4.011.922.527	3.465.651.623	546.270.904

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (Tiếp theo)

Kỳ báo cáo: 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Chi tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)		
			Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	3	4 = 1-3
26	11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	4.703.667.900	3.891.779.016	811.888.884
27	11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	25.506.693.619	21.680.161.878	3.826.531.741
28	11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	13.764.666.610	11.863.648.064	1.901.018.546
29	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	2.553.011.182	2.381.798.476	171.212.706
30	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	8.090.404.250	7.031.095.604	1.059.308.646
31	11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	5.771.988.180	5.011.439.300	760.548.880
32	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	41.247.481.831	34.069.270.376	7.178.211.455
33	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	19.853.911.234	16.853.442.486	3.000.468.748
34	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	17.720.571.968	14.938.091.934	2.782.480.034
35	11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	12.691.557.142	11.229.066.176	1.462.490.966
36	11029000	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	6.031.939.000	5.293.919.601	738.019.399
37	11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	2.176.532.330	1.855.907.052	320.625.278
38	11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	5.177.956.060	4.415.075.799	762.880.261
39	11030000	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	23.506.227.150	19.616.322.358	3.889.904.792
40	11031000	Công ty Xăng dầu Long An	6.064.922.050	5.464.851.700	600.070.350
41	11047000	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.363.094.520	1.165.846.539	197.247.981
42	11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	12.688.885.100	11.015.017.668	1.673.867.432
43	11002100	Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu	3.098.104.340	2.594.786.693	503.317.647
44	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	-	-	-
45	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	3.401.874.791	3.043.857.395	358.017.396
46	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	2.203.064.735	1.868.898.740	334.165.995
47	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	892.662.139	752.609.805	140.052.334
48	11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	1.853.366.969	1.558.343.335	295.023.634
		Cộng	448.401.428.872	397.604.066.840	50.797.362.032

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Kỹ quỹ ký cược
A	B	C	1	5
		PHẦN I: NGẮN HẠN	28.027.479.551	19.732.088.577
1	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	86.528.813	151.530.000
2	11006000	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.043.361.536	447.450.000
3	11006020	CNhánh XD Lạng sơn	1.984.267.210	3.160.910.000
4	11007000	CTY xăng dầu Bắc Thái	282.150.441	1.922.250.000
5	11007010	chi nhánh XD Bắc Cạn	28.469.635	915.070.000
6	11015010	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	184.321.559	25.880.000
7	11015033	CN Cty CP TM & vtái Petrolimex HN tại BN	-	73.900.000
8	11015034	Cty CP vận tải và Dvụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	3.035.890	-
9	11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	-	-
10	11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	-	834.418.618
11	13001067	chi nhánh CTY CP xây Lắp 3 PETROLIMEX tại Hà Nội	-	-
12	83000022	Công ty xăng dầu Phú Thọ	543.447.449	2.675.190.001
13	83000023	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	373.261.531	-
14	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	-	1.328.595.584
15	83000026	Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	429.203.720	619.720.000
16	83000027	Công ty xăng dầu Điện Biên	790.091.208	1.357.720.000
17	83000028	Công ty xăng dầu Tuyên Quang	260.811.350	664.557.774
18	83000029	Công ty xăng dầu Hà Giang	167.005.643	1.236.728.290
19	11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	113.210.510	-
20	11005000	Công ty Xăng dầu B12	794.684.431	-
21	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	732.335.359	-
22	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	1.102.117.817	-
23	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	181.296.821	-
24	11011000	Công ty Xăng dầu nghệ An	2.715.339.478	-
25	11011200	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.405.538.381	-

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Ký quỹ ký cược
A	B	C	1	5
26	11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	255.840.677	-
27	11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	1.182.321.589	-
28	11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	738.586.614	-
29	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	279.372.637	-
30	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	1.193.545.563	-
31	11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	579.366.250	-
32	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.981.270.275	-
33	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	1.361.656.451	-
34	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	676.653.657	-
35	11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	589.396.038	-
36	11052000	Công ty XD Đồng Nai	234.204.128	253.580.000
37	11030000	Cty Xăng dầu Lâm Đồng	606.435.780	1.926.555.340
38	11047000	Công ty XD Tây Ninh	76.771.046	196.690.000
39	11031000	Công ty XD Long An	844.991.709	161.420.000
40	11029000	Công ty XD Nam Tây Nguyên	331.529.922	568.390.000
41	11002100	Xí nghiệp bán lẻ XD	292.725.871	230.860.000
42	11002000	CNV CTXDKV2 mượn vỏ bình	-	(1.200.000)
43	11075000	Cty cp vận tải và dịch vụ Petrolimex SG	-	7.400.000
44	11002300	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	-	4.440.000
45	11022100	Công ty cp cơ khí xăng dầu	140.432.281	56.362.960
46	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	1.513.893.238	406.450.000
47	11043000	Công ty Xăng dầu Bến tre	618.313.696	507.220.000
48	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	3.540.000	-
49	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	603.605.740	-
50	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	225.035.113	-
51	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	117.547.112	-
52	11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	359.965.382	-

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	5
		DÀI HẠN	85.133.328.895
1	11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	1.372.452.736
2	11005000	Công ty Xăng dầu B12	2.860.980.000
3	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.505.660.000
4	11010000	Công ty Xăng dầu Hà Thanh Hóa	2.976.660.000
5	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	6.205.510.000
6	11005200	Công ty Xăng dầu Quảng Ninh	269.800.000
7	11011000	Công ty Xăng dầu Nghệ An	4.683.936.159
8	11004000	Công ty xăng dầu khu vực 5	5.072.490.000
9	11004900	Công ty xăng dầu Quảng Nam	5.752.380.000
10	11058000	Công ty xăng dầu Quảng Ngãi	3.546.010.000
11	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	2.228.780.000
12	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	1.912.980.000
13	11017300	Công ty xăng dầu Kon tum	1.551.730.000
14	11018000	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	7.915.610.000
15	11042000	Công ty xăng dầu Quảng Bình	4.854.120.000
16	11044000	Công ty xăng dầu Quảng Trị	4.871.470.000
17	11013000	Công ty xăng dầu Phú Khánh	1.939.640.000
18	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	1.801.560.000
19	11014300	Công ty xăng dầu Tây Bạc Liêu	7.660.000
20	11025000	Công ty xăng dầu Đồng Tháp	1.680.220.000
21	11032000	Công ty xăng dầu Cà Mau	2.184.570.000
22	11033000	Công ty xăng dầu Trà Vinh	356.450.000
23	11034000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	952.490.000
24	11048000	Công ty xăng dầu An Giang	2.308.900.000
25	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	151.530.000
26	11001400	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	251.640.000
27	11076300	Xí nghiệp dịch vụ Xăng dầu và Cơ khí	484.580.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ báo cáo: năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Nhận ký quỹ ký cược
A	B	C	S
28	11008100	Cty xăng dầu Hà Bắc	1.714.650.000
29	11001600	CNhánh XD Bắc ninh	-
30	11006020	CNhánh XD Lạng sơn	5.442.890.000
31	11007000	CTY xăng dầu Bắc thái	4.376.790.000
32	11007010	chi nhánh XD Bac Can	1.109.650.000
33	83000023	CNhánh XD Vĩnh Phúc	100.100.000
34	11015000	CTY XD Hà sơn Bình	-
35	11015200	Chi nhánh xăng Dầu Hòa bình	120.370.000
36	83000024	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	-
37	11076000	Cty CP vtail và dvtu petrolimex Hà Tây	540.000
38	11072000	Cty CP TM và vận tải petrolimex Hà Nội	38.860.000
39	11072100	CN Cty CP TM & vtail Petrolimex HN tại BN	72.300.000
40	11022000	Công ty thiết bị XD PETROLIMEX	62.390.000
41	11026000	CTY xăng dầu Tây Bắc	21.220.000
42	11027000	CTY xăng dầu Yên Bái	190.900.000
43	11035000	CTY Xăng dầu Cao Bằng	2.140.660.000
44	11045000	Cty Xăng dầu Lao Cai	42.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ báo cáo: năm 2011

Mã đơn vị	Tên chỉ tiêu, đơn vị	Gốc vay			Phân loại thời hạn trả nợ
		1/1/2011	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	8.604.138.496	5.677.464.322	8.604.138.496	Trong vòng 1 năm
				5.677.464.322	5.677.464.322

Đơn vị: VND